

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TUY TẾ HẢI DƯƠNG  
ĐỊA CHỈ : 102 CHI LĂNG – PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG - TP HẢI PHÒNG  
**MST : 0800011018**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **QUÍ II NĂM 2026**

**LẬP TẠI THỜI ĐIỂM : NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**Gồm :**

- 1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận : .....

ĐVBC:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Lập tại thời điểm: Ngày 30 Tháng 6 Năm 2026*

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                              |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>366.828.798.459</b> | <b>333.320.462.850</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>51.531.821.647</b>  | <b>44.559.245.962</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 51.531.821.647         | 44.559.245.962         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>119.520.931.380</b> | <b>121.037.997.415</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |             | 108.379.826.992        | 109.868.189.942        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 17.323.917.412         | 17.539.462.880         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        |             | 289.158.106            | 244.578.467            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             | (6.471.971.130)        | (6.614.233.874)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>171.955.673.785</b> | <b>143.634.151.611</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 171.955.673.785        | 143.634.151.611        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>23.820.371.647</b>  | <b>24.089.067.862</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        |             | 688.892.260            | 794.701.837            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 23.130.997.392         | 23.294.366.025         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                      | 163        |             | 481.995                |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ               | 164        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b> |             | <b>642.525.360.819</b> | <b>619.229.768.954</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                    | 215        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                    | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>495.032.815.320</b> | <b>472.408.942.216</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                          | <b>221</b> |             | <b>470.950.974.032</b> | <b>454.157.591.860</b> |
| - Nguyên giá                                                | 222        |             | 726.070.710.720        | 697.712.341.102        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                | 223        |             | (255.119.736.688)      | (243.554.749.242)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                    | <b>224</b> |             |                        |                        |



| Chỉ tiêu                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| - Nguyên giá                                             | 225        |             |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             |                          |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                        | <b>227</b> |             | <b>24.081.841.288</b>    | <b>18.251.350.356</b>  |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 31.387.778.778           | 25.557.287.846         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (7.305.937.490)          | (7.305.937.490)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                     | <b>230</b> |             |                          |                        |
| <b>1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ</b>              | <b>231</b> |             |                          |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn  | 232        |             |                          |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn       | 233        |             |                          |                        |
| - Nguyên giá                                             | 234        |             |                          |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                            | 235        |             |                          |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn             | 236        |             |                          |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài   | 237        |             |                          |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)        | 238        |             |                          |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>240</b> |             |                          |                        |
| 1. Nguyên giá                                            | 241        |             |                          |                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 242        |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                        | <b>250</b> |             | <b>144.532.689.036</b>   | <b>142.391.317.925</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn          | 251        |             |                          |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 252        |             | 144.532.689.036          | 142.391.317.925        |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>260</b> |             | <b>675.000.000</b>       | <b>675.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 261        |             |                          |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               | 262        |             |                          |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 263        |             |                          |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)  | 264        |             |                          |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn               | 265        |             | 675.000.000              | 675.000.000            |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)  | 266        |             |                          |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>270</b> |             | <b>2.284.856.463</b>     | <b>3.754.508.813</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                           | 271        |             | 2.284.856.463            | 3.754.508.813          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 272        |             |                          |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn           | 273        |             |                          |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                  | 274        |             |                          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                 | <b>280</b> |             | <b>1.009.354.159.278</b> | <b>952.550.231.804</b> |
|                                                          |            |             |                          |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   | <b>300</b> |             | <b>480.201.333.409</b>   | <b>449.236.682.497</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>236.692.967.732</b>   | <b>212.182.405.640</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                           | 311        |             | 67.131.418.619           | 74.933.027.107         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     | 312        |             | 48.199.736.983           | 28.319.984.253         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                            | 313        |             |                          |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn          | 314        |             | 5.680.716.099            | 10.009.726.250         |
| 5. Phải trả người lao động                               | 315        |             | 35.839.072.889           | 16.953.397.272         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                             | 316        |             | 498.183.458              | 602.366.762            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                              | 317        |             |                          |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn | 318        |             |                          |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                        | 319        |             | 2.413.670.448            | 1.000.537.013          |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                               | 320        |             | 10.382.742.314           | 7.550.378.347          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 321        |             | 59.831.485.762           | 66.805.817.846         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                           | 322        |             | 912.270.370              |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 323        |             | 5.803.670.790            | 6.007.170.790          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                      | 324        |             |                          |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 325        |             |                          |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                    | <b>330</b> |             | <b>243.508.365.677</b>   | <b>237.054.276.857</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                            | 331        |             |                          |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                      | 332        |             |                          |                        |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333        |             |                          |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                    | 334        |             |                          |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 335        |             |                          |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 336        |             |                          |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 337        |             |                          |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                       | 338        |             |                          |                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        |             | 243.507.179.090          | 237.048.292.142        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340        |             |                          |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        |             |                          |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        |             |                          |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        |             |                          |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |             | 1.186.587                | 5.984.715              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>529.152.825.869</b>   | <b>503.313.549.307</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 485.943.040.000          | 359.959.290.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411        |             |                          |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411        |             |                          |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             |                          |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |             |                          |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                          | 79.594.214.888         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                          |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 43.209.785.869           | 63.760.044.419         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420        |             | 10.715.508.687           | 8.425.031.277          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420        |             | 32.494.277.182           | 55.335.013.142         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.009.354.159.278</b> | <b>952.550.231.804</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Trang 3/3

TỔNG GIÁM ĐỐC  
DSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH



ĐVBC:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ HỢP NHẤT**  
**Quý: II/2026**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                         | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 25          | 175.410.306.388 | 163.307.978.440 | 368.869.628.991                    | 324.878.136.795 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | 2.574.555.438   | 1.207.435.560   | 3.852.881.604                      | 1.884.357.756   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 03    |             | 172.835.750.950 | 162.100.542.880 | 365.016.747.387                    | 322.993.779.039 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 04    | 27          | 107.034.156.309 | 102.320.063.465 | 233.293.110.718                    | 203.227.361.435 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 65.801.594.641  | 59.780.479.415  | 131.723.636.669                    | 119.766.417.604 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 26          | 86.604.893      | 428.981.874     | 260.661.693                        | 593.844.354     |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | 28          | 1.685.040.154   | 1.437.271.199   | 3.370.481.284                      | 2.876.318.190   |
| - Trong đó: Chi đi lãi vay                                | 24    |             | 1.185.633.813   | 806.574.944     | 2.263.512.962                      | 1.535.610.975   |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    |             | 20.357.052.049  | 19.069.885.585  | 41.882.459.105                     | 39.840.161.323  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    |             | 24.131.694.689  | 25.002.369.824  | 46.034.818.720                     | 46.441.430.297  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 19.714.412.642  | 14.699.934.681  | 40.696.539.253                     | 31.202.352.148  |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31    |             | 239.169.927     | 190.999.074     | 367.509.728                        | 320.577.312     |
| 13. Chi phí khác                                          | 32    |             | 235.097.879     | 55.141.860      | 235.097.879                        | 56.205.687      |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | 4.072.048       | 135.857.214     | 132.411.849                        | 264.371.625     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 19.718.484.690  | 14.835.791.895  | 40.828.951.102                     | 31.466.723.773  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 30          | 3.943.696.938   | 2.967.158.380   | 8.165.790.220                      | 6.293.344.756   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    | 30          |                 |                 |                                    |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | 15.774.787.752  | 11.868.633.515  | 32.663.160.882                     | 25.173.379.017  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70    |             | 325             | 330             | 672                                | 699             |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                        | 71    |             | 325             | 330             | 672                                | 699             |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐSCK I: NGUYỄN THỊ TÚ ANH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý: II/2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                                          | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             | 0                                  | 0                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 40.828.951.102                     | 31.466.723.773    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             | 17.070.040.399                     | 15.262.678.189    |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 02    |             | 14.059.410.368                     | 13.131.699.934    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | 770.007.626                        | 625.106.211       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                        | 04    |             | 0                                  | 0                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (22.890.557)                       | (29.738.931)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 2.263.512.962                      | 1.535.610.975     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 57.898.991.501                     | 46.729.401.962    |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                             | 09    |             | 1.822.697.412                      | (52.400.622.095)  |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                   | 10    |             | (28.321.522.174)                   | (9.618.850.867)   |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                                             | 11    |             | 18.159.456.662                     | (15.708.217.121)  |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                              | 12    |             | 1.575.461.927                      | 606.994.094       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13    |             | (2.263.512.962)                    | (1.535.610.975)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14    |             | (12.032.800.003)                   | (6.302.229.077)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15    |             | 0                                  | 0                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 16    |             | (203.500.000)                      | (153.300.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 36.635.272.363                     | (38.382.434.079)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             | 0                                  | 0                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | 6,7,8,11    | (22.690.874.879)                   | (106.033.056.793) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 0                                  | 12.785.455        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | 0                                  | 0                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 0                                  | 0                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | 0                                  | 0                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | 0                                  | 0                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 22.890.557                         | 16.953.476        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (22.667.984.322)                   | (106.003.317.862) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             | 0                                  | 0                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | 21          | 0                                  | 0                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | 21          | 0                                  | 0                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    |             | 74.520.319.525                     | 227.682.044.458   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |             | (75.035.764.661)                   | (69.287.092.839)  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | 0                                  | 0                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | 21          | (6.479.267.220)                    | (6.148.409.740)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (6.994.712.356)                    | 152.246.541.879   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                  | 50    |             | 6.972.575.685                      | 7.860.789.938     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    |             | 44.559.245.962                     | 31.419.168.182    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 0                                  | 0                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                                | 70    | 29          | 51.531.821.647                     | 39.279.958.120    |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CNKT: CHU VĂN LONG

Ngày 22 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐSCK1: NGUYỄN THỊ TÚ ANH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý: II/2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (gọi tắt là Công ty) là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty Dược Vật tư y tế Hải Dương theo Quyết định số 5943/QĐ/UB ngày 17/12/2002 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000046 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp cấp ngày 04/04/2003 ; thay đổi lần thứ 25 , ngày 25 tháng 7 năm 2026, với mã số Doanh nghiệp là : 0800011018.

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc,hóa dược và dược liệu; SX thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;sản xuất thực phẩm chức năng chưa được phân vào đâu;Sản xuất mỹ phẩm; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; bán buôn thực phẩm khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn hóa chất khác; Bán buôn máy móc thiết bị y tế; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; bán lẻ thuốc , dụng cụ y tế,mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hóa chất khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm chức năng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; Trồng cây dược liệu; In ấn; Hoạt động chuyên môn khoa học khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khách sạn; Hoạt động dịch vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu; Chung , tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản bia và mại nha ủ lên men ; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; giáo dục mầm non;Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Vốn Góp : 485.943.040.000

(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)

Danh sách cổ đông tại thời điểm 30/6/2026

| Nội dung          | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần | Tỷ lệ góp vốn |
|-------------------|--------------|------------|-----------------|---------------|
| - Cổ đông cá nhân | Phổ thông    | 48.594.304 | 485.943.040.000 | 100%          |
| Cộng              |              | 48.594.304 | 485.943.040.000 |               |

Trụ sở chính: Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Mã số thuế: 0800011018

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:



### Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

### Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm

Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

### Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- . Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- . Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- . Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- . Chi phí bán hàng.

- . Chi phí quản lý doanh nghiệp;

### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên;

### Giá trị xuất kho:

Được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

### Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- . Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- . Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

### Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, theo Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 và TT89/2013/TT- BTC ngày 28/6/2013 của BTC.

## **4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

### Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## **5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- . Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.



- . Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- . Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- . Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

### 6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- . Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- . Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- . Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- . Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- . Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- . Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- . Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đơn vị tính: Đồng

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                            | 30-6-2026             | 01-01-2026            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                       | 20.642.213.000        | 3.709.923.563         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn                                          | 30.889.608.647        | 40.849.322.399        |
| - Tiền đang chuyển                                               |                       |                       |
| - Tương đương tiền                                               |                       |                       |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác                  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>51.531.821.647</b> | <b>44.559.245.962</b> |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính                                    | 30-6-2026             | 01-01-2026            |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                        |                       |                       |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                          |                       |                       |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác                  |                       |                       |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                        |                       |                       |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác                  |                       |                       |
| - Các khoản đầu tư khác                                          |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                      |                       |                       |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu |                       |                       |
| - Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.  |                       |                       |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               |                       |                       |
| Ngắn hạn                                                         |                       |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                             |                       |                       |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác                  |                       |                       |
| - Trái phiếu                                                     |                       |                       |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác                  |                       |                       |
| - Cho vay                                                        |                       |                       |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác                  |                       |                       |
| - Các khoản đầu tư khác                                          |                       |                       |
| Dài hạn                                                          |                       |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                             | 675.000.000           | 675.000.000           |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác                  |                       |                       |
| - Trái phiếu                                                     |                       |                       |



- \*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác
- Cho vay
- \*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                                                                                                              |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                     | 1.160.000.000 | 1.160.000.000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                                                                    |               |               |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                                                                                                                     |               |               |
| + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC |               |               |

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

3. Phải thu khách hàng

|                                 |                  |                   |
|---------------------------------|------------------|-------------------|
|                                 | <u>30-6-2026</u> | <u>01-01-2026</u> |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 108.379.826.992  | 109.868.189.942   |

- \*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác
- Giá trị dự phòng

b) Phải thu khách hàng dài hạn

- \*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác
- Giá trị dự phòng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                                                                                  |                 |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi tiết các bên liên quan                                                     |                 |                 |
| Cộng                                                                             | 108.379.826.992 | 109.868.189.942 |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi. |                 |                 |

4. Phải thu khác

|             |                  |                   |
|-------------|------------------|-------------------|
|             | <u>30-6-2026</u> | <u>01-01-2026</u> |
| a) Ngắn hạn | 289.158.106      | 244.578.467       |

|                                             |             |             |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |             |             |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |             |             |
| - Phải thu của người lao động               | 204.893.285 | 155.711.472 |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 46.471.890  | 51.821.055  |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ              |             |             |
| - Các khoản chi hộ;                         | 2.792.931   |             |
| - Phải thu khác                             | 35.000.000  | 35.000.000  |
| - Dư nợ phải trả, phải nộp khác             |             | 2.045.940   |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn                |             |             |

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu của người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu dài hạn
- Dư nợ phải trả, phải nộp khác

c) *Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát*

**Cộng**

**289.158.106**

**243.358.228**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

**a) Tiền**

\*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

**b) Hàng tồn kho**

\*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

**c) TSCĐ**

\*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

**d) Tài sản khác**

\*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

**Cộng**

- DN phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn DN sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên BC THTC kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

**6. Nợ xấu**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

\*Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

**7. Hàng tồn kho**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Sản phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi đi bán

- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường



|                                                           |                         |                          |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>                         | <b>144.532.689.036</b>  | <b>142.391.317.925</b>   |
| - Mua sắm                                                 | 10.794.182.144          | 14.724.084.575           |
| - XD CB                                                   | 133.738.506.892         | 127.667.233.350          |
| *Chi tiết tại Phụ lục 1c - Chi tiết XD CB dở dang         |                         |                          |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                             |                         |                          |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ                                   |                         |                          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>144.532.689.036</b>  | <b>142.391.317.925</b>   |
| <br><b>9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>         |                         |                          |
| *Chi tiết tại Phụ lục 1a - Tăng giảm TSCĐ HH              |                         |                          |
| <br><b>10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>         |                         |                          |
| *Chi tiết tại Phụ lục 1b - Tăng giảm TSCĐ VH              |                         |                          |
| <br><b>11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:</b> | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| *Chi tiết tại Phụ lục 1b - Tăng giảm TSCĐ VH              |                         |                          |
| <br><b>12. Tài sản sinh học</b>                           | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| <br><br><b>13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>         | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| <br><br><b>14. Chi phí chờ phân bổ</b>                    | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                        | <b>688.892.260</b>      | <b>794.701.837</b>       |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                |                         |                          |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                            | 688.892.260             | 794.701.837              |
| - Chi phí đi vay;                                         |                         |                          |
| - Các khoản khác                                          |                         |                          |
| <b>a) Dài hạn</b>                                         | <b>2.284.856.463</b>    | <b>3.754.508.813</b>     |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;               |                         |                          |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                            | 2.284.856.463           | 3.754.508.813            |
| - Chi phí đi vay;                                         |                         |                          |
| - Các khoản khác                                          |                         |                          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>2.973.748.723</b>    | <b>3.902.252.386</b>     |
| <br><b>15. Tài sản khác</b>                               | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                        |                         |                          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                         |                         |                          |
| <b>Cộng</b>                                               |                         |                          |
| <br><b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>                   | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| *Chi tiết tại Phụ lục 6 - Vay và nợ thuê tài chính        |                         |                          |
| <br><b>17. Phải trả người bán</b>                         | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                     | <b>67.131.418.619</b>   | <b>74.933.027.107</b>    |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác           |                         |                          |
| <b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>                      |                         |                          |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác           |                         |                          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>67.131.418.619</b>   | <b>92.005.748.625</b>    |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                   |                         |                          |
| *Chi tiết tại Phụ lục 4 - Báo cáo chi tiết khác           |                         |                          |
| <b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>         |                         |                          |
| - Chi tiết các bên liên quan                              |                         |                          |
| <br><b>18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</b>              | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                             |                         |                          |

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

\*Chi tiết tại Phụ lục 5 - Thuế

| 20. Chi phí phải trả                         | 30-6-2026   | 01-01-2026  |
|----------------------------------------------|-------------|-------------|
| a) Ngắn hạn                                  | 498.183.458 | 602.366.762 |
| - Phải trả HHĐV mua chưa đủ hóa đơn chứng từ | 1.250.000   | 11.581.904  |
| - Phải trả thù lao HĐQT, BKS                 | 496.933.458 | 530.784.858 |
| - Chi phí phải trả QCáo giới thiệu SP        |             |             |
| - Chi phí phải trả lương nghỉ lễ, phép       |             |             |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)       |             | 60.000.000  |
| b) Dài hạn                                   |             |             |
| Cộng                                         |             |             |

| 21. Phải trả khác                                                        | 30-6-2026      | 01-01-2026    |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                                                              |                |               |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                            |                |               |
| - Kinh phí công đoàn                                                     | 237.472.240    |               |
| - Bảo hiểm xã hội                                                        | 3.947.199.727  |               |
| - Bảo hiểm y tế                                                          |                |               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                   |                |               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                          |                |               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                             |                |               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                      | 6.198.070.347  | 7.550.378.347 |
| Cộng                                                                     | 10.382.742.314 | 7.550.378.347 |
| b) Dài hạn                                                               |                |               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                           |                |               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                      |                |               |
| - Các khoản phải trả khác                                                |                |               |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         |                |               |
| Chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn |                |               |

| 22. Doanh thu chờ phân bổ                                                                | 30-6-2026     | 01-01-2026    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                                                                              | 2.413.670.448 | 1.000.537.013 |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                  |               |               |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                     |               |               |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                               | 2.413.670.448 | 1.000.537.013 |
| b) Dài hạn                                                                               |               |               |
| - Chi tiết                                                                               |               |               |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng                                 |               |               |
| (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng) |               |               |
| Cộng                                                                                     | 2.413.670.448 | 647.152.589   |

| 23. Trái phiếu phát hành                                                                    | 30-6-2026 | 01-01-2026 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| 23.1. Trái phiếu thường                                                                     | 30-6-2026 | 01-01-2026 |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |           |            |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                                             |           |            |
| - Loại phát hành có chiết khấu;                                                             |           |            |
| - Loại phát hành có phụ trội.                                                               |           |            |
| Cộng                                                                                        |           |            |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |           |            |
| c) Chi phí phát hành trái phiếu                                                             |           |            |
| 23.2. Trái phiếu chuyển đổi                                                                 | 30-6-2026 | 01-01-2026 |



**a) Giá trị trái phiếu chuyển đổi**

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)

Chi phí phát hành trái phiếu chờ phân bổ (2)

Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu

Số đầu năm

Số phân bổ tăng trong năm

Số cuối năm (2)

Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm = (1) - (2)

**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**25. Dự phòng phải trả**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

912.270.370

**Cộng**

**912.270.370**

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**27. Vốn chủ sở hữu**

**30-6-2026**

**01-01-2026**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

\*Chi tiết tại Phụ lục 2 - Biến động vốn CSH

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

485.943.040.000

359.959.290.000

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

|                                                                                                                                                                             |                         |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                                                                                                                            | 485.943.040.000         | 359.959.290.000          |
| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>                                                                                       | <b>485.943.040.000</b>  | <b>359.959.290.000</b>   |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                                                                 |                         |                          |
| + Vốn góp đầu năm                                                                                                                                                           | 359.959.290.000         | 359.959.290.000          |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                                                                                                                    | 125.983.750.000         |                          |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                                                                                                                    |                         |                          |
| + Vốn góp cuối năm                                                                                                                                                          | 485.943.040.000         | 359.959.290.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                                                                                                                 |                         |                          |
| <b>d) Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                          |                         |                          |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                                                                         | 48.594.304              | 35.995.929               |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng                                                                                                                                | 48.594.304              | 35.995.929               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                        | 48.594.304              | 35.995.929               |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                                                                   |                         |                          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                                                                              |                         |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                        |                         |                          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                                                                   |                         |                          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                                                             | 48.594.304              | 35.995.929               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                        | 48.594.304              | 35.995.929               |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                                                                                   |                         |                          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                                                             | 10.000                  | 10.000                   |
| <b>đ) Cổ tức, lợi nhuận</b>                                                                                                                                                 |                         |                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                                                                                                            |                         |                          |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                                                                                                                   |                         |                          |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:                                                                                               |                         |                          |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu                                                                                                                                                      |                         |                          |
| + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư                                                                                              |                         |                          |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:                                                                                                                     |                         |                          |
| - Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.             |                         |                          |
| <b>e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp</b>                                                                                           |                         | <b>79.594.214.888</b>    |
| - Thặng dư vốn;                                                                                                                                                             |                         |                          |
| - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;                                                                                                                                         |                         |                          |
| - Quỹ đầu tư phát triển:                                                                                                                                                    |                         | 79.594.214.888           |
| - Cổ phiếu mua lại của chính mình;                                                                                                                                          |                         |                          |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                                                                                                                           |                         |                          |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:                                                                                                                                            |                         |                          |
| <b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.</b>                              |                         |                          |
| <b>28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                                                                  | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| <i>Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).</i>                              |                         |                          |
| <b>29. Chênh lệch tỷ giá</b>                                                                                                                                                | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                                                                           |                         |                          |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)                                                                                                  |                         |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                 |                         |                          |
| <b>30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính</b>                                                                                                                  | <b><u>30-6-2026</u></b> | <b><u>01-01-2026</u></b> |
| <b>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>                             |                         |                          |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                                                                        |                         |                          |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                                                                      |                         |                          |
| - Trên 5 năm                                                                                                                                                                |                         |                          |
| - Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán. |                         |                          |
| <b>b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu</b>                                                                                      |                         |                          |



- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận giá công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán.
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.
- c) *Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp*
- d) *Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp*
- d) *Ngoại tệ các loại, Vàng tiền tệ, Kim khí quý, đá quý*
- e) *Nợ khó đòi đã xử lý*
- g) *Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản*
- h) *Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản*
- i) *Các thông tin khác*

**31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải**  
**Tài sản**

- Tiền và tương đương tiền
- Nợ phải thu
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- BĐSĐT
- Các tài sản khác

**Cộng**  
**Nợ phải trả**

- Phải trả cho người bán
- Phải trả nợ vay
- Chi phí phải trả
- Các khoản phải trả khác

**Cộng**

**32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng**

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biểu tặng;
- Các thông tin khác.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>                                                                                  | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <i>a) Doanh thu</i>                                                                                                                               |                              |                                |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)                                                              | 173.438.116.872              | 157.140.490.532                |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                      | 1.972.189.516                | 6.167.487.908                  |
| - Doanh thu trợ cấp, trợ giá                                                                                                                      |                              |                                |
| - Doanh thu khác                                                                                                                                  |                              |                                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                       | <b>175.410.306.388</b>       | <b>163.307.978.440</b>         |
| <i>b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>                                                                                |                              |                                |
| - Chi tiết các bên liên quan                                                                                                                      |                              |                                |
| <i>c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự</i> |                              |                                |

|                                                                                        |                              |                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                                      | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Khoản chiết khấu thương mại                                                          | 2.157.536.559                | 894.242.767                    |
| - Khoản giảm giá hàng bán                                                              | 880.474                      | 9.120.716                      |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại                                                  | 416.138.405                  | 304.072.077                    |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>2.574.555.438</b>         | <b>1.207.435.560</b>           |
| <b>3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                                                  | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                          | 41.252.167.563               | 48.664.261.731                 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                        | 65.781.988.746               | 53.655.801.734                 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)                        |                              |                                |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                                |                              |                                |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                       |                              |                                |
| - Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn      |                              |                                |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                  |                              |                                |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học               |                              |                                |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>107.034.156.309</b>       | <b>102.320.063.465</b>         |
| <b>4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>                                     | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT                                                        |                              |                                |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT                                                            |                              |                                |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT                                                   |                              |                                |
| <b>Cộng</b>                                                                            |                              |                                |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                                     | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                           | 13.177.541                   | 7.666.377                      |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                      |                              |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ                       |                              |                                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                | 73.427.352                   | 421.315.497                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp                                                       |                              |                                |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng                                                     |                              |                                |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                   |                              |                                |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>86.604.893</b>            | <b>428.981.874</b>             |
| <b>6. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                                                 | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Chi phí đi vay                                                                       | 1.185.633.813                | 806.574.944                    |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                       |                              |                                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                 |                              |                                |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp                                                       |                              |                                |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả                                                       | 306.117.043                  | 296.670.767                    |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác |                              |                                |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công                              |                              |                                |
| - Chi phí tài chính khác                                                               | 193.289.298                  | 334.025.488                    |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                                                |                              |                                |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>1.685.040.154</b>         | <b>1.437.271.199</b>           |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                                                | <b><u>Kỳ này năm nay</u></b> | <b><u>Kỳ này năm trước</u></b> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                            |                              |                                |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                                           |                              |                                |
| - Tiền phạt thu được                                                                   |                              |                                |
| - Thuế được giảm                                                                       |                              |                                |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác           |                              |                                |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>239.169.927</b>           | <b>190.999.074</b>             |



|                  |             |             |
|------------------|-------------|-------------|
| - Các khoản khác | 239.169.927 | 190.999.074 |
|------------------|-------------|-------------|

#### 8. Chi phí khác

|                                                             | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |                       |                         |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                 |                       |                         |
| - Các khoản bị phạt                                         |                       |                         |
| - Các khoản chi phí khác                                    | 235.097.879           | 55.141.860              |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>235.097.879</b>    | <b>55.141.860</b>       |

#### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                                               | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>           | <i>24.131.694.689</i> | <i>25.002.369.824</i>   |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                   | 11.881.839.672        | 11.836.879.894          |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                                    | 2.466.567.320         | 2.023.485.054           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                   | 942.212.212           | 379.712.862             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 848.383.584           | 1.001.675.413           |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                         | 536.749.396           | 490.149.111             |
| - Chi phí dự phòng                                                            | 850.000.000           | 850.000.000             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 2.497.296.999         | 1.577.413.075           |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                      | 4.108.645.506         | 6.843.054.415           |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>                       | <i>20.357.052.049</i> | <i>19.069.885.585</i>   |
| - Chi phí nhân viên bán hàng                                                  | 15.680.182.731        | 14.718.731.475          |
| - Chi phí vật liệu bao bì                                                     |                       |                         |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                                    |                       |                         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 587.322.192           | 578.686.236             |
| - Chi phí bảo hành                                                            | 2.000.000             |                         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 2.191.986.982         | 1.753.146.398           |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                      | 1.895.560.144         | 2.019.321.476           |
| <i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i> |                       |                         |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                             |                       |                         |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                               |                       |                         |
| - Các khoản ghi giảm khác.                                                    |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>44.488.746.738</b> | <b>44.072.255.409</b>   |

#### 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                    | <u>Kỳ này năm nay</u>  | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 97.166.252.753         | 63.720.762.202          |
| - Chi phí nhân công                | 37.178.976.240         | 35.066.759.916          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.097.419.034          | 6.967.304.127           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.614.786.547         | 10.551.675.153          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 10.691.094.109         | 12.605.722.918          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>163.748.528.683</b> | <b>128.912.224.316</b>  |

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

|                                                               | <u>Kỳ này năm nay</u> | <u>Kỳ này năm trước</u> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                                | 19.718.484.690        | 14.835.791.895          |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành                | 20%                   | 20%                     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế |                       |                         |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                   |                       |                         |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                   |                       |                         |
| - Thu nhập không chịu thuế                                    |                       |                         |
| - Chi phí không được khấu trừ                                 |                       |                         |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước                     |                       |                         |
| Chi phí thuế TNDN                                             | 3.943.696.938         | 2.967.158.380           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 3.943.696.938         | 2.967.158.380           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)                               |                       |                         |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                         |                       |                         |

- (\*\*) **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                    |                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b><br>Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.                                                                                                                                                                                                                              | <b>30-6-2026</b>                   | <b>01-01-2026</b>                   |
| <b>2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b><br>- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính<br>- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu<br>- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu<br>- Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                                                                                                                                          | <b>30-6-2026</b>                   | <b>01-01-2026</b>                   |
| <b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b><br>- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;<br>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;<br>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;<br>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;<br>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;<br>- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.                                                                                                                                  | <b>30-6-2026</b><br>41.952.901.079 | <b>01-01-2026</b><br>32.567.418.446 |
| <b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b><br>- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;<br>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;<br>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;<br>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;<br>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;<br>- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.                                                                                                                                             | <b>30-6-2026</b><br>45.935.235.710 | <b>01-01-2026</b><br>29.100.528.951 |
| <b>5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo</b><br>- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;<br>- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;<br>- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;<br>- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | <b>30-6-2026</b>                   | <b>01-01-2026</b>                   |

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**
- Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**



Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

- a) Danh sách các bên liên quan
  - b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:
  - c) Số dư với các bên liên quan
- Giao dịch với các bên liên quan khác:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

- a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
- d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

| 8. Công cụ tài chính                         | 30-6-2026       | 01-01-2026      |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tài sản tài chính                            |                 |                 |
| Tiền và tương đương tiền                     | 51.531.821.647  | 44.559.245.962  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác         | 108.668.985.098 | 110.112.768.409 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán            |                 |                 |
| Đầu tư ngắn hạn                              |                 |                 |
| Dự phòng                                     | (6.471.971.130) | (6.614.233.874) |
| Cộng                                         | 153.728.835.615 | 148.057.780.497 |
| Nợ phải trả tài chính                        |                 |                 |
| Phải trả người bán và phải trả khác          | 77.514.160.933  | 82.483.405.454  |
| Chi phí phải trả                             | 498.183.458     | 602.366.762     |
| Các khoản vay                                | 303.338.664.852 | 303.854.109.988 |
| Cộng                                         | 381.351.009.243 | 386.939.882.204 |
| Rủi ro thanh khoản                           |                 |                 |
| *Chi tiết tại Phụ lục 7 - Rủi ro thanh khoản |                 |                 |

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

\*Chi tiết tại Phụ lục 3 - Tài chính và KQKD

10. Các biện pháp/giải pháp khác

X. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU MẪU, TÊN VÀ NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH SO VỚI BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH (NẾU CÓ)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định
- Lý do thay đổi

| 7. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát | Chức danh     | Tổng thu nhập |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 7.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc           |               | 1.380.188.764 |
| Nguyễn Trung Việt                                               | Chủ tịch HĐQT | 391.979.641   |
| Trần Phúc Dương                                                 | Ủy viên HĐQT  | 344.617.100   |

|                                       |                      |                    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyễn Thị Tú Anh                     | Ủy viên HĐQT,        | 428.538.099        |
|                                       | Tổng giám đốc        |                    |
| Đặng Văn Việt                         | Giám đốc chất lượng  | 94.553.924         |
| Phạm Văn Năm                          | Giám đốc kinh doanh  | 120.500.000        |
| <b>7.2 Thu nhập của ban kiểm soát</b> |                      | <b>490.973.543</b> |
| Phạm Thị Thủy                         | Trưởng ban kiểm soát | 153.129.863        |
| Trần Kim Cương                        | Thành viên BKS       | 159.651.669        |
| Nguyễn Thị Hương Lan                  | Thành viên BKS       | 178.192.011        |

8. Thông tin so sánh

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
CKT: CHU VĂN LONG

Ngày 22 tháng 7 năm 2026  
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, đồng dấu, họ tên)



*[Signature]*

TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐSK1: NGUYỄN THỊ TÚ ANH



Phụ lục số 01a: Tình hình tăng giảm tài sản hữu hình

| ST<br>T | Chỉ tiêu                                                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng       |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| I       | Nguyên giá TSCĐ                                                          |                           |                      |                                       |                              |                 |
|         | Số dư đầu kỳ                                                             | 172.733.683.489           | 501.688.826.000      | 20.486.972.264                        | 2.802.859.349                | 697.712.341.102 |
|         | lý                                                                       |                           | (2.184.675.595)      |                                       | (314.545.455)                | (2.499.221.050) |
|         | - Tăng do mua mới                                                        |                           | 30.771.479.557       |                                       | 86.111.111                   | 30.857.590.668  |
|         | Số dư cuối kỳ                                                            | 172.733.683.489           | 530.275.629.962      | 20.486.972.264                        | 2.574.425.005                | 726.070.710.720 |
|         |                                                                          |                           |                      |                                       |                              |                 |
| II      | Giá trị hao mòn lũy kế                                                   |                           |                      |                                       |                              |                 |
|         | Số dư đầu kỳ                                                             | 62.085.726.993            | 159.716.794.660      | 18.957.624.369                        | 2.794.603.220                | 243.554.749.242 |
|         | - Khấu hao trong kỳ                                                      | 2.306.224.818             | 11.475.166.631       | 278.797.047                           | 4.020.000                    | 14.064.208.496  |
|         | lý                                                                       |                           | (2.184.675.595)      |                                       | (314.545.455)                | (2.499.221.050) |
|         | Số dư cuối kỳ                                                            | 64.391.951.811            | 169.007.285.696      | 19.236.421.416                        | 2.484.077.765                | 255.119.736.688 |
|         |                                                                          |                           |                      |                                       |                              |                 |
| III     | Giá trị còn lại                                                          |                           |                      |                                       |                              |                 |
|         | Tại ngày đầu năm                                                         | 110.647.956.496           | 341.972.031.340      | 1.529.347.895                         | 8.256.129                    | 454.157.591.860 |
|         | Tại ngày cuối năm                                                        | 108.341.731.678           | 361.268.344.266      | 1.250.550.848                         | 90.347.240                   | 470.950.974.032 |
|         |                                                                          |                           |                      |                                       |                              |                 |
|         | Giá trị còn lại của TSCĐ đã<br>dùng để thế chấp đảm bảo các<br>khoản vay |                           |                      |                                       |                              |                 |
|         | Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu<br>hao nhưng vẫn còn sử dụng                 | 25.143.651.653            | 75.287.565.134       | 17.665.844.626                        | 2.456.153.894                | 120.553.215.307 |

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ

2.473.297.526

Phụ lục số 01b: Tình hình tăng giảm tài sản vô hình

| STT | Chỉ tiêu               | Quyền<br>sử dụng đất | Quyền<br>phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng      |
|-----|------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|----------------|
| I   | Nguyên giá TSCĐ        |                      |                    |                             |                      |                |
|     | Số dư đầu kỳ           | 20.651.287.846       |                    |                             | 4.906.000.000        | 25.557.287.846 |
|     | - Tăng do mua mới      | 5.830.490.932        |                    |                             |                      | 5.830.490.932  |
|     | Số dư cuối kỳ          | 26.481.778.778       |                    |                             | 4.906.000.000        | 31.387.778.778 |
| II  | Giá trị hao mòn lũy kế |                      |                    |                             |                      |                |
|     | Số dư đầu kỳ           | 2.399.937.490        |                    |                             | 4.906.000.000        | 7.305.937.490  |
|     | - Khấu hao trong kỳ    |                      |                    |                             |                      |                |
|     | Số dư cuối kỳ          | 2.399.937.490        |                    |                             | 4.906.000.000        | 7.305.937.490  |
| III |                        |                      |                    |                             |                      |                |
|     | Giá trị còn lại        |                      |                    |                             |                      |                |
|     | Tại ngày đầu năm       | 18.251.350.356       |                    |                             |                      | 18.251.350.356 |
|     | Tại ngày cuối năm      | 24.081.841.288       |                    |                             |                      | 24.081.841.288 |

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay

0

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

7.305.937.490



**PL 1c - chi tiết Chi phí XDCB dở dang**

| Mã chi phí | Khoản Chi phí XDCB dở dang                                                        | Đầu kỳ        | Cuối kỳ       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|            | <b>TK 2411 - CF đầu từ mua sắm MM- TB</b>                                         |               |               |
| 7114317    | Giàn thao tác máy tạo hạt                                                         | 167.400.000   | 167.400.000   |
| 7114348    | Máy hấp tiệt trùng hơi nước, Model SGLS-A-990D                                    | 1.233.199.750 | 1.233.199.750 |
| 7114349    | Máy rửa dụng cụ theo chuẩn GMP, Model YQG-D-V-1.5H                                | 2.167.835.350 | 2.167.835.350 |
| 7114417    | Tủ sấy chân không cho dung môi cháy                                               | 220.000.000   |               |
| 7114418    | Tủ sấy đối lưu tự nhiên                                                           | 68.000.000    |               |
| 7114419    | Tủ ủ vi khuẩn                                                                     | 144.560.000   |               |
| 7114420    | Tủ ủ E.Coli                                                                       | 72.330.000    |               |
| 7114421    | Tủ ổn định 1000L                                                                  | 390.000.000   |               |
| 7114435    | Máy khử bụi dạng nghiêng lên, model: C&C200E+MD                                   | 530.549.500   | 530.549.500   |
| 7114436    | Máy đánh bóng viên nang, model: C&C100CDS                                         | 556.879.500   | 556.879.500   |
| 7114456    | Tủ sấy đối lưu tự nhiên                                                           | 68.000.000    |               |
| 7114457    | Tủ ủ vi khuẩn                                                                     | 144.560.000   |               |
| 7114458    | Tủ ổn định 1000L                                                                  | 390.000.000   |               |
| 7114459    | Tủ ổn định 1000L                                                                  | 390.000.000   |               |
| 7114460    | Tủ ổn định 1000L                                                                  | 390.000.000   |               |
| 7114646    | Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400                                                    | 210.000.000   |               |
| 7114647    | Tủ ủ vi nấm, model: KB ECO-400                                                    | 210.000.000   |               |
| 7114673    | Thiết bị sắc ký khí, model: Agilent 8890 GC System, hãng sx: Agilent Technologies | 1.547.000.000 |               |
| 7114674    | Máy hấp tiệt trùng, model: SLSS-A-140D-S                                          | 822.367.075   | 822.367.075   |
| 7114676    | Nồi hấp tiệt trùng có sấy, Model: CL-40LDP                                        | 254.200.000   |               |
| 7114677    | Nồi hấp tiệt trùng Model CL-40L                                                   | 162.100.000   |               |
| 7114678    | Máy ủ nhiệt khô 4 block gia nhiệt Model QBD4                                      | 57.000.000    |               |
| 7114681    | Cân phân tích 6 số lẻ, Model: MCA36S-3S00-D QP1 HWL                               | 866.600.000   |               |
| 7114682    | Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân Quintix Pro                  | 106.400.000   |               |
| 7114683    | Cân phân tích 4 số lẻ, Model: QTX224IRU-1S, dòng cân Quintix Pro                  | 106.400.000   |               |
| 7114684    | Hệ Thống Kiểm Tra Độ Vô Trùng Khép Kín, Model: 16421-A                            | 534.000.000   |               |
| 7114685    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4                                       | 238.000.000   |               |
| 7114686    | Thiết bị đổ đĩa môi trường tự động, Model: Distriwel 440                          | 722.800.000   |               |
| 7114687    | Nồi hấp chuẩn bị môi trường, Model: Mediawel 10                                   | 522.400.000   |               |
| 7114690    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4                                       | 238.000.000   |               |
| 7114691    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4                                       | 238.000.000   |               |
| 7114692    | Tủ an toàn sinh học 1.2M, Model: Bioptima 4                                       | 238.000.000   |               |
| 7114751    | Hệ tiền xử lý nước thải Beta Lactam                                               | 717.503.400   | 717.503.400   |
| 7114926    | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1800x1100x550mm                           |               | 150.150.000   |
| 7114927    | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1380x760x550mm                            |               | 160.175.000   |
| 7114928    | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 860x1190x550mm                            |               | 160.175.000   |
| 7114929    | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1000x1010x550mm                           |               | 140.000.000   |
| 7114930    | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2800x1520x600mm                           |               | 232.050.000   |
| 7114931    | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2850x1060x550mm                           |               | 218.400.000   |

|              |                                                                                                 |                        |                        |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 7114932      | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1220x645x550mm                                          |                        | 104.650.000            |
| 7114933      | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 1270x1520x600mm                                         |                        | 122.850.000            |
| 7114934      | LAF treo trần (Ceiling LAF) Kích thước: 2370x1500x600mm                                         |                        | 204.750.000            |
| 7114935      | LAF di động (Mobile LAF): 1500x600x1900mm                                                       |                        | 168.350.000            |
| 7114936      | LAF di động (Mobile LAF): 1500x600x1900mm                                                       |                        | 168.350.000            |
| 7114948      | Máy sấy tầng sôi Model: GFG-100 đã qua sử dụng                                                  |                        | 247.685.185            |
| 7114949      | Máy trộn cao tốc Model: GHL-200 đã qua sử dụng                                                  |                        | 247.685.185            |
| 7114950      | Tank pha chế, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam                                         |                        | 245.000.000            |
| 7114951      | Tank chứa trung gian, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam                                 |                        | 178.000.000            |
| 7114952      | Tank chứa trung gian, thể tích 1000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam                                 |                        | 178.000.000            |
| 7114953      | Tank chứa trung gian, thể tích 2000L, xuất xứ Envitech-Việt Nam                                 |                        | 81.500.000             |
| 7114963      | Hệ thống tank pha chế chất khử trùng dây chuyền Tiêm Cepha, gồm tank pha chế và phụ kiện đi kèm |                        | 1.590.677.199          |
|              | <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>14.724.084.575</b>  | <b>10.794.182.144</b>  |
|              | <b>TK 2412 - Chi phí XDCB Dỡ đang</b>                                                           |                        |                        |
| 19           | Chi phí tư vấn GMP EU dây chuyền cephalosporin - Dự án GD2                                      | 7.855.735.015          | 8.156.574.897          |
| 23           | Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Dây chuyền Cepharlosprorin GMPEU - Dự án GD2                  | 101.807.305.355        | 108.696.414.320        |
| 34           | Hệ thống PCCC nhà sản xuất 4c                                                                   | 2.915.476.350          | 0                      |
| 35           | Chi phí tài liệu thẩm định GMP EU của D/C đóng bột Cephalosprin                                 | 639.079.032            | 639.079.032            |
| 36           | Chi phí đầu tư xây dựng Bể xử lý nước thải tiền Cepha                                           | 0                      | 0                      |
| Chi phí TCDA | Chi phí lãi vay trung hạn của dự án                                                             | 8.619.146.666          | 16.246.438.643         |
| QSD L09 -54  | Giá trị quyền sử dụng đất L09-54 Tại Cần Thơ                                                    | 2.915.245.466          | 0                      |
| QSD L09-53   | Giá trị Quyền sử dụng đất lô L09-53 Tại Cần Thơ                                                 | 2.915.245.466          | 0                      |
|              | <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>127.667.233.350</b> | <b>133.738.506.892</b> |
|              | <b>Tổng cộng</b>                                                                                | <b>142.391.317.925</b> | <b>144.532.689.036</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                          | Vốn góp của CSH | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2025          | 279.473.170.000 |                         |                            | 124.594.214.888          |                           | 50.191.780.757                       | 454.259.165.645 |
| Tăng vốn trong năm                 | 80.486.120.000  |                         |                            |                          |                           | 25.173.379.017                       | 105.659.499.017 |
| - Lãi trong năm                    |                 |                         |                            |                          |                           | 25.173.379.017                       | 25.173.379.017  |
| - Tăng vốn                         | 80.486.120.000  |                         |                            |                          |                           |                                      | 80.486.120.000  |
| - Trích quỹ                        |                 |                         |                            |                          |                           |                                      |                 |
| Giảm vốn trong năm                 |                 |                         |                            | 45.000.000.000           |                           | 41.886.492.140                       | 86.886.492.140  |
| - Chia cổ tức                      |                 |                         |                            |                          |                           | 6.400.372.140                        | 6.400.372.140   |
| - Phân phối quỹ                    |                 |                         |                            |                          |                           |                                      |                 |
| - Giảm khác                        |                 |                         |                            | 45.000.000.000           |                           | 35.486.120.000                       | 80.486.120.000  |
| Số dư tại ngày 30/06/2025          | 359.959.290.000 |                         |                            | 79.594.214.888           |                           | 33.478.667.634                       | 473.032.172.522 |
| Số dư tại ngày 01/01/2026          | 359.959.290.000 |                         |                            | 79.594.214.888           |                           | 63.760.044.419                       | 503.313.549.307 |
| Tăng vốn trong năm                 | 125.983.750.000 |                         |                            |                          |                           | 32.663.160.882                       | 158.646.910.882 |
| - Lãi trong năm                    |                 |                         |                            |                          |                           | 32.663.160.882                       | 32.663.160.882  |
| - Tăng vốn                         | 125.983.750.000 |                         |                            |                          |                           |                                      | 125.983.750.000 |
| - Trích quỹ                        |                 |                         |                            |                          |                           |                                      |                 |
| Giảm vốn trong năm                 |                 |                         |                            | 79.594.214.888           |                           | 53.230.084.921                       | 132.824.299.809 |
| - Chia cổ tức                      |                 |                         |                            |                          |                           | 6.479.267.220                        | 6.479.267.220   |
| - Phân phối quỹ ( Tăng vốn góp CP) |                 |                         |                            | 79.594.214.888           |                           | 46.389.535.112                       | 125.983.750.000 |
| - Giảm khác                        |                 |                         |                            | 0                        |                           | 361.282.589                          | 361.282.589     |
| Số dư tại ngày 30/06/2026          | 485.943.040.000 |                         |                            |                          |                           | 43.209.785.869                       | 529.152.825.869 |

- Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 07/4/2026, theo tỷ lệ 100:35 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 35 cổ phiếu phát hành thêm). Nguồn vốn phát hành Cụ thể như sau

+ *Quỹ đầu tư phát triển*

79.594.214.888 đồng

+ *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.*

46.389.535.112 đồng

**Tổng cộng**

**125.983.750.000 đồng**

- Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 742/QĐ - SGDCKHN ngày 20/06/2025 của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 12.598.375 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 125.983.750.000 đồng.

- Công ty trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2025 : 6.479.267.220đ (tỷ lệ 1,8%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 07/4/2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL03. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh**

| Chỉ tiêu                                              | Đơn vị tính | Số kỳ này<br>tại ngày 30/6/2026 | Số kỳ trước<br>tại ngày 30/6/2025 |
|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| <b>6.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |             |                                 |                                   |
| <i>a. Bố trí cơ cấu tài sản</i>                       |             |                                 |                                   |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                       | %           | 63,70                           | 50,57                             |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                       | %           | 36,30                           | 49,43                             |
| <i>b. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>                     |             |                                 |                                   |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                          | %           | 47,52                           | 43,11                             |
| - Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn                       | %           | 52,48                           | 56,89                             |
| <b>6.2. Khả năng thanh toán</b>                       |             |                                 |                                   |
| a. Khả năng thanh toán tổng quát                      | lần         | 2,10                            | 2,32                              |
| b. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                    | lần         | 1,55                            | 2,21                              |
| c. Khả năng thanh toán nhanh                          | lần         | 0,82                            | 1,47                              |
| Chỉ tiêu                                              | Đơn vị tính | 6 tháng năm 2026                | 6 tháng năm 2025                  |
| <b>6.3. Tỷ suất sinh lời</b>                          |             |                                 |                                   |
| <i>a. Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu</i>                |             |                                 |                                   |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu                      | %           | 11,07                           | 9,69                              |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu                        | %           | 8,85                            | 7,75                              |
| <i>b. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>              |             |                                 |                                   |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản                   | %           | 4,04                            | 3,78                              |
| - Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản                    | %           | 3,23                            | 3,03                              |
| <i>c. Tỷ suất LNST/Nguồn vốn CSH</i>                  | %           | 6,16                            | 5,32                              |



PL04a - Chi tiết các khoản phải thu

| STT  | Mã KH        | Khách hàng                                       | Năm trước       |               | Năm nay         |               |
|------|--------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
|      |              |                                                  | Giá trị         | Dự phòng      | Giá trị         | Dự phòng      |
| 1    | 1001065      | Bệnh viện Đa khoa Hải Dương                      | 2.339.428.262   |               | 5.369.929.960   |               |
| 2    | PKD-1xx-0375 | KARUNA PHARMA CO,LTD                             | 4.429.531.934   |               | 4.954.944.234   |               |
| 3    | 1002062      | Trung tâm Y tế Tứ Kỳ                             | 2.393.483.260   |               | 4.064.082.379   |               |
| 4    | 1002061      | Trung tâm Y tế Nam Sách                          | 1.936.770.640   |               | 4.047.916.460   |               |
| 5    | 1002333      | Công ty Cổ phần Dược phẩm Hưng Yên               | 1.648.999.160   |               | 2.417.930.665   |               |
| 6    | 1037222      | BỆNH VIỆN K                                      | 1.725.609.999   |               | 2.155.739.999   |               |
| 7    | 1002056      | Trung tâm Y tế Bình Giang                        | 3.050.841.914   |               | 2.071.580.272   |               |
| 8    | 1001076      | Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương           | 945.312.480     |               | 1.927.349.480   |               |
| 9    | 1000603      | Công ty cổ phần thương mại và Dược phẩm Nam Việt | 2.431.067.808   |               | 1.907.754.256   |               |
| 10   | 1000533      | Công Ty Cổ Phần dược phẩm SanTA Việt Nam         | 1.165.500.000   |               | 1.812.450.000   |               |
| 11   | Khác         | Khách hàng khác                                  | 87.801.644.485  | 3.671.385.063 | 77.650.149.287  | 6.471.971.130 |
| TONG |              |                                                  | 109.868.189.942 | 3.671.385.063 | 108.379.826.992 | 6.471.971.130 |

**PL04b - Chi tiết các khoản phải trả**

| STT  | Mã KH   | Khách hàng                                                | Năm trước      |                       | Năm nay        |                       |
|------|---------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|      |         |                                                           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| 1    | 1000307 | Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đông Dương ...    | 1.212.300      | 1.212.300             | 3.781.212.300  | 3.781.212.300         |
| 2    | 3000846 | Công ty cổ phần Dược Phúc Thái                            | 3.652.635.000  | 3.652.635.000         | 3.511.240.500  | 3.511.240.500         |
| 3    | 1000395 | Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu               | 3.246.340.931  | 3.246.340.931         | 3.231.318.379  | 3.231.318.379         |
| 4    | 1000483 | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân | 3.011.560.416  | 3.011.560.416         | 3.011.560.416  | 3.011.560.416         |
| 5    | 1000646 | Công ty cổ phần thương mại và tư vấn Cát Vàng             | 3.014.460.000  | 3.014.460.000         | 2.623.620.000  | 2.623.620.000         |
| 6    | 3000769 | Công ty TNHH Dược liệu Hà Nội GMP                         | 798.873.600    | 798.873.600           | 2.464.492.800  | 2.464.492.800         |
| 7    | 3000775 | LLOYD LABORATORIES INC.                                   | 1.249.329.750  | 1.249.329.750         | 2.461.810.000  | 2.461.810.000         |
| 8    | 1000477 | Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú                        | 2.417.169.600  | 2.417.169.600         | 2.306.936.160  | 2.306.936.160         |
| 9    | 5006541 | Công ty cổ phần xây dựng Alphaco                          | 706.699.345    | 706.699.345           | 1.734.506.670  | 1.734.506.670         |
| 10   | 1000808 | Công ty TNHH Sản Xuất Constantia Việt Nam (Oai Hùng)      | 447.668.763    | 447.668.763           | 1.613.877.386  | 1.613.877.386         |
| 11   | Khác    | Phải trả người bán khác                                   | 56.387.077.402 | 56.387.077.402        | 40.390.844.008 | 40.390.844.008        |
| TONG |         |                                                           | 74.933.027.107 | 74.933.027.107        | 67.131.418.619 | 67.131.418.619        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL04b - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán**

| STT  | Mã KH   | Khách hàng                                                      | Năm trước      |                       | Năm nay        |                       |
|------|---------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|      |         |                                                                 | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| 1    | 5006134 | Tofflon Science and Technology Group Co.,Ltd                    | 5.475.835.500  | 5.475.835.500         | 5.475.835.500  | 5.475.835.500         |
| 2    | 5006884 | TRUKING TECHNOLOGY LIMITED                                      | 0              | 0                     | 4.499.712.000  | 4.499.712.000         |
| 3    | 5005545 | Công ty cổ phần công nghiệp HQC                                 | 0              | 0                     | 1.213.012.800  | 1.213.012.800         |
| 4    | 3000531 | Bendison Pharmaceuticals Pte. Ltd.                              | 0              | 0                     | 1.178.419.160  | 1.178.419.160         |
| 5    | 5006689 | Công ty cổ phần nội thất và dịch vụ phòng thí nghiệm Đông Dương | 1.139.332.856  | 1.139.332.856         | 1.139.332.856  | 1.139.332.856         |
| 6    | 1000734 | Công Ty cổ phần Công nghiệp MYTEK                               | 727.630.560    | 727.630.560           | 864.061.290    | 864.061.290           |
| 7    | 5006888 | ZHANGJIAGANG OUSIRUI MEDICAL TECHNOLOGY CO., LTD.               | 0              | 0                     | 439.756.800    | 439.756.800           |
| 8    | 5006880 | CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VITECH                         | 0              | 0                     | 428.000.000    | 428.000.000           |
| 9    | 1000528 | Công Ty TNHH Hoá Chất Đăng Hưng                                 | 0              | 0                     | 364.507.500    | 364.507.500           |
| 10   | 1000798 | Công ty cổ phần môi trường Miền Bắc                             | 160.000.000    | 160.000.000           | 160.000.000    | 160.000.000           |
| 11   | Khác    | Phải trả người bán khác                                         | 10.036.663.964 | 10.036.663.964        | 1.561.279.506  | 1.561.279.506         |
| TONG |         |                                                                 | 17.539.462.880 | 17.539.462.880        | 17.323.917.412 | 17.323.917.412        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL04d - Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước**

| STT  | Mã KH        | Khách hàng                                    | Năm trước      |          | Năm nay        |          |
|------|--------------|-----------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|      |              |                                               | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| 1    | 3000906      | CÔNG TY CP IPP VIGOR GROUP                    | 2.625.814.076  |          | 11.534.232.500 |          |
| 2    | 3000773      | CÔNG TY TNHH SOLPHARMA                        | 2.920.150.100  |          | 5.096.769.377  |          |
| 3    | 1000400      | Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh  | 2.214.177.730  |          | 2.214.177.730  |          |
| 4    | PKD-1xx-0375 | KARUNA PHARMA CO,LTD                          | 1.306.755.000  |          | 1.631.953.000  |          |
| 5    | 3000254      | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B         | 837.592.263    |          | 1.433.296.695  |          |
| 6    | 3000602      | Công ty Cổ phần Sanoji World (Bayer World)... | 315.270.000    |          | 1.245.270.000  |          |
| 7    | 3000773      | CÔNG TY TNHH SOLPHARMA                        | 415.690.258    |          | 1.170.037.315  |          |
| 8    | 3000462      | Vitapure Pharma EOOD                          |                |          | 1.040.176.355  |          |
| 9    | 3000149      | Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM                 | 917.003.829    |          | 1.014.905.829  |          |
| 10   | 3000453      | Công ty TNHH SUHAGO Việt Nam                  | 824.141.840    |          | 949.536.000    |          |
| 11   | 3000730      | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM PHARUSA              | 831.921.010    |          | 835.899.460    |          |
| 12   | Khác         | Khách hàng khác                               | 15.111.468.147 |          | 20.033.482.722 |          |
| TONG |              |                                               | 28.319.984.253 |          | 48.199.736.983 |          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL 05- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

| Chỉ tiêu                                           | 01/01/2026 |                       | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/được bù trừ trong năm | 30/6/2026      |                      |
|----------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------------|----------------------|
|                                                    | Phải thu   | Phải nộp              |                       |                                      | Phải thu       | Phải nộp             |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |            |                       | 26.281.957.302        | 26.281.957.302                       |                |                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |            |                       |                       |                                      |                |                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |            |                       | 2.661.111             | 3.143.106                            | 481.995        |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |            | 9.032.800.003         | 8.165.790.220         | 12.032.800.003                       |                | 5.165.790.220        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |            | 976.926.247           | 854.090.825           | 1.706.868.259                        |                | 124.148.813          |
| - Thuế tài nguyên                                  |            |                       |                       |                                      |                |                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |            |                       | 1.169.506.086         | 778.729.020                          |                | 390.777.066          |
| - Các loại thuế khác                               |            |                       | 19.206.826            | 19.206.826                           |                |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |            |                       |                       |                                      |                |                      |
| <b>Cộng</b>                                        |            | <b>10.009.726.250</b> | <b>36.493.212.370</b> | <b>40.822.704.516</b>                | <b>481.995</b> | <b>5.680.716.099</b> |

(\*) Trong đó, thuế TNDN đã thực nộp trong năm:

|                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Thuế TNDN đã nộp vào NSNN | 12.032.800.003 |
|-----------------------------|----------------|

|                                                       |  |
|-------------------------------------------------------|--|
| - Thuế TNDN được miễn giảm (phần chi cho lao động nữ) |  |
|-------------------------------------------------------|--|

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| - Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh |  |
|------------------------------------|--|

|             |                       |
|-------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>12.032.800.003</b> |
|-------------|-----------------------|

Thuế TNDN phải nộp trong năm:

|                              |               |
|------------------------------|---------------|
| - Thuế TNDN phải nộp năm nay | 8.165.790.220 |
|------------------------------|---------------|

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| - Thuế TNDN điều chỉnh ở chi nhánh |  |
|------------------------------------|--|

|             |                      |
|-------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>8.165.790.220</b> |
|-------------|----------------------|

PL 06- Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu                                    | Đầu kỳ          | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối kỳ         |
|---------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> |                 |                |                |                 |
| - Vay ngắn hạn                              | 66.805.817.846  | 68.030.205.877 | 75.004.537.961 | 59.831.485.762  |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                    |                 |                |                |                 |
| - Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn      |                 |                |                |                 |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  |                 |                |                |                 |
| - Vay dài hạn                               | 237.048.292.142 | 6.490.113.648  | 31.226.700     | 243.507.179.090 |
| - Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn       |                 |                |                |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG**

Số 102, Phố Chi Lăng, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**PL 07- Rủi ro tài chính**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

| Chỉ tiêu           | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng            |
|--------------------|---------------------|------------------|-----------------|
| <b>Số cuối năm</b> |                     |                  |                 |
| Các khoản vay      | 59.831.485.762      | 243.507.179.090  | 303.338.664.852 |
| Phải trả người bán | 67.131.418.619      |                  | 67.131.418.619  |
| Chi phí phải trả   | 498.183.458         |                  | 498.183.458     |
| Phải trả khác      | 10.382.742.314      |                  | 10.382.742.314  |
| <b>Số đầu năm</b>  |                     |                  |                 |
| Các khoản vay      | 66.805.817.846      | 237.048.292.142  | 303.854.109.988 |
| Phải trả người bán | 74.933.027.107      |                  | 74.933.027.107  |
| Chi phí phải trả   | 602.366.762         |                  | 602.366.762     |
| Phải trả khác      | 7.550.378.347       |                  | 7.550.378.347   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.